

Bản án số: 26/2023/DS-PT.

Ngày: 20/02/2023

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng;

Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn– Kiểm sát viên.

Ngày 20/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2022/TLPT- DS ngày 03/11/2022 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 72/2022/DS-ST, ngày 16/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 200/2023/QĐ-PT ngày 06/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐ-PT ngày 03/01/2023 giữa:

Nguyên đơn: Ông Dương Văn C, sinh năm 1973, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã Hoàng A, huyện H, tỉnh Bắc Giang

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1972, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã Hoàng A, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1975, vợ ông C, cùng địa chỉ với ông C, (có

mặt).

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1974, vợ ông B, cùng địa chỉ với ông B, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Dương Văn C và bà Nguyễn Thị U (vợ ông C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) đã trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn B nên vợ chồng ông C có nhiều lần cho vợ chồng ông B vay tiền. Tính đến nay ông C còn nợ tổng số tiền là 1.103.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 28/8/2016, (âm lịch), cho vay 903.000.000 đồng;

Ngày 12/9/2016 (âm lịch) cho vay 200.000 đồng. Cả hai lần cho vay ông B đều viết Giấy vay tiền và ký nhận nợ, hai bên thỏa thuận miệng về lãi suất là 1,5%/tháng.

Đối với số tiền vay 903.000.000 đồng theo “Giấy vay tiền” ngày 28/8/2016, (âm lịch) mà ông B đã ký nhận thực chất là được chót từ 2 khoản vay trước bao gồm: Khoản vay 790.000.000 đồng, ngày 27/12/2015 âm lịch và khoản vay 200.000.000 đồng, ngày 25/5/2016 (âm lịch). Tổng tiền gốc của cả 02 khoản vay này là 990.000.000 đồng. Trong đó ngày 28/8/2016, (âm lịch) ông B đã trả được 280.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận trừ số tiền này vào tiền lãi, số tiền còn thừa là 87.000.000 đồng được trừ vào tiền gốc 990.000.000 đồng nên số tiền gốc còn là 903.000.000 đồng.

Ngoài các khoản vay này, trước đây, ông B còn nhiều lần vay tiền của ông C với tổng số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 09/6/2015 (âm lịch), vay 200.000.000 đồng;

Ngày 09/9/2015 (âm lịch), vay 800.000.000 đồng;

Ngày 14/9/2015 (âm lịch), vay 100.000.000 đồng;

Ngày 03/12/2015 (âm lịch), vay 100.000.000 đồng.

Đối với các khoản vay này, khi vay tiền, ông B cũng có ký Giấy biên nhận. Nhưng các khoản vay này, ông B đã thanh toán xong bằng việc 10 lần ông B chuyển tiền qua tài khoản số 2505179633673 của bà Nguyễn Thị U là vợ ông C tại Ngân hàng Agribank Chi nhánh huyện H, tỉnh Bắc Giang) với tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 28/02/2017 chuyển tiền 100.000.000 đồng;

- Ngày 01/8/2017 chuyển tiền 100.000.000 đồng;

- Ngày 28/9/2017 chuyển tiền 100.000.000 đồng;
- Ngày 04/10/2017 chuyển tiền 100.000.000 đồng;
- Ngày 18/5/2018 chuyển tiền 300.000.000 đồng;
- Ngày 01/02/2019 chuyển tiền 100.000.000 đồng;
- Ngày 08/5/2019 chuyển tiền 50.000.000 đồng;
- Ngày 18/12/2019 chuyển tiền 200.000.000 đồng;
- Ngày 20/11/2020 chuyển tiền 50.000.000 đồng;
- Ngày 20/7/2021 chuyển tiền 100.000.000 đồng.

Sau khi ông B chuyển tiền vào tài khoản của bà U số tiền là 1.200.000.000 đồng thì ông B đã trực tiếp đến gặp ông C để trả tiền lãi của các khoản tiền vay trên và gạch chéo vào các Giấy biên nhận vay tiền.

Đối với 02 Giấy biên nhận nợ với tổng số tiền vay là 1.103.000.000 đồng tiền gốc thì ông B chưa trả tiền gốc và tiền lãi nên ông C vẫn chưa gạch. Việc ông B cho rằng ông B đã trả thù cho ông C số tiền 97.000.000 đồng qua tài khoản của bà U (vợ ông C) tại Ngân hàng là không đúng. Ông khẳng định tổng số tiền 1.200.000.000 đồng mà ông B đã 10 lần chuyển vào khoản cho bà U là để trả cho 4 khoản vay khác mà không phải là trả cho 02 khoản vay này. Nếu đúng là ông B trả tiền cho ông để trừ vào khoản vay này thì ông phải gạch 02 Giấy biên nhận nợ này đi.

Nay, ông C khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông B phải trả cho ông C tổng số tiền gốc là 1.103.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên theo lãi suất của Ngân hàng kể từ ngày vay đến nay.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H vợ ông B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã trình bày: Ông B thừa nhận một phần lời khai của nguyên đơn đối với tổng số tiền vay là 1.103.000.000 đồng theo 02 Giấy biên nhận nợ ngày 28/8/2016 (âm lịch) và ngày 12/9/2016 (âm lịch). Nhưng cả 2 khoản vay tiền này đều không thỏa thuận về tiền lãi

Sau khi vay tổng số tiền trên, từ năm 2017 đến năm 2021, vợ chồng ông bà đã 10 lần chuyển vào tài khoản của bà Nguyễn Thị U là vợ ông C tại Ngân hàng Agribank Chi nhánh huyện H, tỉnh Bắc Giang tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng để trả nợ 2 khoản vay trên cho vợ chồng ông C.

Ngoài các khoản vay này, trước đây, ông B đã 04 lần vay tiền của ông C với tổng số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng, khi vay tiền, ông B cũng có ký Giấy biên nhận nợ với ông C cụ thể như sau:

Ngày 09/6/2015 (âm lịch), vay 200.000.000 đồng;

Ngày 09/9/2015 (âm lịch), vay 800.000.000 đồng;
Ngày 14/9/2015 (âm lịch), vay 100.000.000 đồng;
Ngày 03/12/2015 (âm lịch), vay 100.000.000 đồng.

Nhưng các khoản tiền vay này đã được ông B trả hết cho ông C bằng tiền mặt. Sau khi ông trả tiền mặt cho ông C thì ông C đã gạch chéo các Giấy biên nhận nợ này.

Nay, ông B khẳng định ông B đã trả thừa tiền cho ông C bởi lẽ: Số tiền gốc ông B còn nợ ông C chỉ là 1.103.000.000 đồng theo 02 Giấy biên nhận nợ ngày 28/8/2016 (âm lịch) và ngày 12/9/2016 (âm lịch). Nhưng ông B đã chuyển vào tài khoản của bà U để trả cho các Giấy biên nhận nợ này tổng số tiền 1.200.000.000 đồng là đã trả thừa 97.000.000 đồng.

Việc ông C cho rằng ông B đã chuyển vào tài khoản của bà U để trả cho 04 Giấy biên nhận nợ từ ngày 09/6/2015 (âm lịch) đến ngày 03/12/2015 (âm lịch) với tổng số tiền vay 1.200.000.000 đồng là không đúng.

Đối với số tiền vay là 903.000.000 đồng theo “Giấy vay tiền” ngày 28/8/2016, (âm lịch) mà ông B đã ký nhận với ông C thực chất là được chốt từ 2 khoản vay trước đó cụ thể gồm: Khoản vay 790.000.000 đồng, ngày 27/12/2015 âm lịch và khoản vay 200.000.000 đồng, ngày 25/5/2016 (âm lịch). Tổng tiền gốc của cả 02 khoản vay này là 990.000.000 đồng. Trong đó ngày 28/8/2016, (âm lịch) ông B đã trả cho ông C được 280.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận trừ số tiền này vào tiền lãi, số tiền còn thừa là 87.000.000 đồng được trừ vào tiền gốc 990.000.000 đồng nên số tiền gốc chỉ còn là 903.000.000 đồng.

Tính đến ngày 28/8/2016, (âm lịch), vợ chồng ông B chỉ còn nợ ông C tổng số tiền là 903.000.000 đồng. Điều này thể hiện tại Biên bản chốt nợ giữa 2 bên đã được ông lưu giữ trong quá trình tính toán tiền lãi, ông xin nộp cho Tòa án. Đến ngày 12/9/2016 (âm lịch), ông B mới vay thêm của ông C số tiền là 200.000 đồng.

Việc ông B đã chuyển khoản thừa cho bà U số tiền 97.000.000 đồng là do ông B không để ý. Nay, ông C khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông B phải trả cho ông C tổng số tiền gốc 1.103.000.000 đồng và số tiền lãi của số tiền trên thì vợ chồng ông B không nhất trí. Việc ông B vay của ông C tổng số tiền 1.103.000.000 đồng nhưng khi vay tiền, hai bên không thỏa thuận về lãi suất.

Ông B có yêu cầu phản tố yêu cầu ông C phải trả cho ông C số tiền thừa là 87.000.000 đồng.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 72/2022/DS-ST, ngày 16/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H đã áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227,

271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 275, 288, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; các Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình và các Điều 18, 26 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn C, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị Hiệp phải liên đới trả cho vợ chồng ông Dương Văn C, bà Nguyễn Thị U số tiền gốc còn lại 185.414.276 đồng và tiền lãi suất là 19.932.000 đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 205.346.276 đồng (hai trăm linh năm triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng)

- Án phí DSST: Ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H phải liên đới nộp 10.267.300 đồng (mười triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Dương Văn C phải nộp 38.929.600 đồng tiền án phía dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 22.545.000 đồng ông C đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0007803 ngày 17/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, ông C còn phải nộp tiếp 16.384.600 đồng (mười sáu triệu ba trăm tám mươi tư nghìn sáu trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/8/2022, nguyên đơn là ông C nộp đơn kháng cáo; ngày 29/8/2022, bị đơn là ông B nộp đơn kháng cáo;

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông C không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Bị đơn là ông B không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Ông C trình bày: Ông đã cho ông B vay 7 lần tiền với tổng số tiền vay là 2.303.000.000 đồng, nhưng ông B mới trả cho ông được 1.200.000 đồng. Ông B còn nợ ông 1.103.000.000 đồng thể hiện bằng 2 Giấy biên nhận mà ông đã nộp cho Tòa án. Số tiền ông B đã trả cho vợ chồng ông chỉ là 1.200.000 đồng bằng việc ông B chuyển khoản cho vợ ông tại Ngân hàng. Số tiền này là ông B trả trả cho 4 khoản vay khác. Ông đã nộp cho Tòa án 4 Giấy biên nhận nợ của ông B đã bị gạch chéo sau khi ông B trả tiền cho vợ chồng ông. Việc ông B trình bày là ngày 28/8/2016, (âm lịch), vợ chồng ông B chỉ còn nợ ông tổng số tiền là 903.000.000 đồng là không đúng. Số tiền 903.000.000 đồng là tổng của 02 khoản nợ của ông B theo Giấy biên nhận nợ ngày 28/8/2016 (âm lịch) và Giấy biên nhận nợ ngày 12/9/2016 (âm lịch). Chữ viết “Chốt nợ ngày 28/8/2016 (âm lịch)” là do ông B tự viết và ký vào cuối tờ lịch và ông B nộp cho Tòa án, ông không lưu giữ

chứng cứ này. Sau ngày 03/2/2023, Hội đồng xét xử có Quyết định tạm ngừng phiên tòa, ông B đã đến nói chuyện với vợ chồng ông, ông B đã xin lỗi và nhận sai với vợ chồng ông. Ông B còn xin vợ chồng ông là ông B sẽ trả tiếp cho ông số tiền còn nợ là 600.000.000 đồng, nếu số tiền trên chưa đủ thì ông B đề nghị vợ chồng ông cho ông B xin. Cuộc nói chuyện này đã được vợ chồng ông ghi âm vào điện thoại di động. Sau đó ông đã đến Văn phòng Thừa phát lại tỉnh Bắc Giang để lập Vi bằng. Ông xin nộp Vi bằng này cho Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc ông B trả cho vợ chồng ông tổng số tiền gốc và tiền lãi là 205.346.276 đồng thì ông không đồng ý. Nếu ông B có tiền trả ngay cho ông số tiền 1.103.000.000 đồng thì ông đồng ý miễn toàn bộ tiền lãi cho ông B. Việc ông B đề nghị chỉ trả cho vợ chồng ông số tiền là 600.000.000 đồng thì ông không đồng ý.

+ Ông B trình bày: Ông đã trả hết tiền cho ông C, hiện nay không còn nợ tiền của ông C. Ông còn trả thừa cho ông C 97.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm đã buộc ông trả cho vợ chồng ông C tổng số tiền gốc và tiền lãi là 205.346.276 đồng thì ông không đồng ý. Sau đó ông đã kháng cáo đề nghị ông C phải trả cho ông số tiền thừa là 97.000.000 đồng; ông cũng không đồng ý trả tiền lãi cho vợ chồng ông C. Ngun nay, ông đề nghị hòa giải giữa 2 bên, ông đồng ý trả thêm cho vợ chồng ông C số tiền lãi là 600.000.000 đồng, nếu còn thiếu bao nhiêu tiền thì ông đề nghị vợ chồng ông C cho ông xin.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của Cường, không chấp nhận kháng cáo của ông B: Sửa Bản án sơ thẩm đã xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, buộc vợ chồng ông B phải trả cho vợ chồng ông C tổng số tiền gốc là 1.103.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Nguyên đơn là ông Dương Văn Trình bày: Ông đã cho ông C vay 7 lần tiền với tổng số tiền vay là 2.303.000.000 đồng, nhưng ông B mới trả cho ông C được

1.200.000 đồng. Tính đến nay thì ông B còn nợ ông C tổng số tiền gốc là 1.103.000.000 đồng thể hiện tại 02 Giấy biên nhận nợ có chữ ký của ông B cụ thể như sau:

Giấy biên nhận nợ ngày 28/8/2016, (âm lịch), số tiền vay là 903.000.000 đồng, (BL 15);

Giấy biên nhận nợ ngày 12/9/2016 (âm lịch), số tiền vay là 200.000 đồng, (BL 14).

Cả hai Giấy biên nhận nợ trên đều không ghi lãi suất nhưng theo ông C thì hai bên có thỏa thuận miệng về lãi suất là 1,5%/tháng.

Ngoài các khoản vay này, trước đây, ông B còn nhiều lần ký Giấy vay tiền của ông C với tổng số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 09/6/2015 (âm lịch), vay 200.000.000 đồng, (BL 33);

Ngày 09/9/2015 (âm lịch), vay 800.000.000 đồng, (BL 16);

Ngày 14/9/2015 (âm lịch), vay 100.000.000 đồng, (BL 17);

Ngày 03/12/2015 (âm lịch), vay 100.000.000 đồng, (BL 18).

Đối với các Giấy biên nhận vay này do ông C xuất trình cho Tòa án đều đã bị gạch chéo, do ông B đã thanh toán xong, bằng việc ông B chuyển vào tài khoản của bà U vợ ông C tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng.

Ông C đã làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông B phải trả cho ông C tổng số tiền gốc là 1.103.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên theo lãi suất của Ngân hàng kể từ ngày vay đến nay.

Ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C và cho rằng ông B đã trả hết tiền cho ông C bằng việc đã chuyển tiền vào tài khoản của bà U. Số tiền chuyển khoản còn nhiều hơn số tiền ghi trong 02 Giấy biên nhận vay tiền mà ông C xuất trình là 97.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn C, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị H phải liên đới trả cho vợ chồng ông Dương Văn C, bà Nguyễn Thị Utông cả tiền gốc và tiền lãi là 205.346.276 đồng. Trong đó số tiền gốc là 185.414.276 đồng; tiền lãi là 19.932.000 đồng.

Sau khi xét xử, ông C và ông B đều kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

Ông C kháng cáo đề nghị ông B phải trả cho ông C tổng số tiền gốc là 1.103.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên theo lãi suất của Ngân hàng kể từ ngày vay đến nay.

Ông B kháng cáo không đồng ý trả tiền lãi cho ông C, đề nghị ông C trả cho ông B số tiền thừa là 87.000.000 đồng vì lý do: Ông B thanh toán ông C tổng số tiền 1.200.000.000 đồng bằng việc ông C đã 10 lần chuyển vào tài khoản số 2505179633673 của bà Nguyễn Thị U là vợ ông C tại Ngân hàng Agribank Chi nhánh huyện H, tỉnh Bắc Giang).

[1] Xét kháng cáo của ông C và ông B về số tiền nợ gốc, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với số tiền vay 903.000.000 đồng theo “Giấy vay tiền” ngày 28/8/2016, (âm lịch) mà ông B đã ký nhận cả 2 bên thừa nhận là được chốt từ 2 khoản vay trước bao gồm: Khoản vay 790.000.000 đồng, ngày 27/12/2015 âm lịch, (BL 34) và khoản vay 200.000.000 đồng, ngày 25/5/2016 (âm lịch), (BL 19). Tổng tiền gốc của cả 02 khoản vay này là 990.000.000 đồng. Trong đó ngày 28/8/2016, (âm lịch) ông B đã trả cho ông C được 280.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận trừ số tiền này vào tiền lãi, (192.990.000 đồng), số tiền còn thừa của ông B là 87.010.000 đồng, (được làm tròn thành 87.000.000 đồng) được trừ vào tiền gốc 990.000.000 đồng, nên số tiền gốc ông B chỉ còn nợ là 903.000.000 đồng. Hai bên thống nhất viết lại “Giấy vay tiền” ngày 28/8/2016, (âm lịch) (chính là giấy biên nhận nợ mà ông C đang khởi kiện đòi tiền ông B).

Khi 2 bên tính toán tiền lãi và khấu trừ số tiền 280.000.000 đồng của ông B được viết vào mặt sau của tờ lịch và giao cho ông B giữ, ông B đã xuất trình cho Tòa án, (BL 76). Tại phần cuối của tờ lịch này có dòng chữ “Đồng ý chốt nợ 903.000.000 đồng, (chín trăm linh ba triệu đồng chẵn) và chuyển thành giấy vay mới ghi ngày 28/8/2016 âm lịch- Ký tên Nguyễn Văn B”.

Theo ông C thì “Giấy vay tiền” ngày 28/8/2016, (âm lịch) chỉ thể hiện việc chốt nợ của khoản vay 790.000.000 đồng theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 27/12/2015 âm lịch, (BL 34) và khoản vay 200.000.000 đồng theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 25/5/2016 (âm lịch), (BL 19) mà không phải là chốt của tất cả các khoản vay như ông B đã trình bày.

Xét thấy: Thực tế thì các Giấy biên nhận vay tiền ngày 27/12/2015 âm lịch, (BL 34) và Giấy biên nhận vay tiền ngày 25/5/2016 (âm lịch), (BL 19) do ông C xuất trình cho Tòa án đều đã bị gạch chéo và phía bị đơn là ông B cũng thừa nhận chữ viết “Đồng ý chốt nợ 903.000.000 đồng” là của ông B viết, nên lời trình bày của ông C về việc “Giấy vay tiền” ngày 28/8/2016, (âm lịch) chỉ thể hiện việc chốt nợ của khoản vay 790.000.000 đồng theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 27/12/2015 âm lịch, (BL 34) và khoản vay 200.000.000 đồng theo Giấy biên nhận

vay tiền đên ngày 25/5/2016 (âm lịch) là có căn cứ. Do vậy không có căn cứ xác định ngày 28/8/2016, (âm lịch), các bên đã chốt nợ với nhau tất cả các khoản vay trước đó như ông B đã trình bày

Theo ông B trình bày thì tổng số tiền gốc mà ông B vay của ông C là 1.103.000.000 đồng. Nhưng ông B đã trả hết tiền cho ông C bằng việc công B đã 10 lần chuyển tiền qua tài khoản số 2505179633673 của bà Ngụy Thị U là vợ ông C tại Ngân hàng Agribank Chi nhánh huyện H, tỉnh Bắc Giang) với tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 28/02/2017 chuyển tiền 100.000.000 đồng;
- Ngày 01/8/2017 chuyển tiền 100.000.000 đồng;
- Ngày 28/9/2017 chuyển tiền 100.000.000 đồng;
- Ngày 04/10/2017 chuyển tiền 100.000.000 đồng;
- Ngày 18/5/2018 chuyển tiền 300.000.000 đồng;
- Ngày 01/02/2019 chuyển tiền 100.000.000 đồng;
- Ngày 08/5/2019 chuyển tiền 50.000.000 đồng;
- Ngày 18/12/2019 chuyển tiền 200.000.000 đồng;
- Ngày 20/11/2020 chuyển tiền 50.000.000 đồng;
- Ngày 20/7/2021 chuyển tiền 100.000.000 đồng.

Theo ông C thì sau khi ông B chuyển khoản cho bà U thì ông B đã trực tiếp đến gặp ông C để trả tiền lãi của các khoản tiền vay trên và gạch chéo vào 04 Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 09/6/2015 (âm lịch); ngày 09/9/2015 (âm lịch); ngày 14/9/2015 (âm lịch); ngày 03/12/2015 (âm lịch), (cả 4 Giấy biên nhận này có tổng số tiền vay là 1.200.000.000 đồng).

Nay, ông B cho rằng 04 giấy biên nhận vay tiền trên đã được ông B trả cho ông C bằng tiền mặt và ông C đã gạch chéo, còn việc ông B chuyển tiền vào tài khoản của bà U là trả cho ông C theo 02 Giấy biên nhận vay ngày 28/8/2016, (âm lịch) và ngày 12/9/2016 (âm lịch). Nhưng lời trình bày của ông B không được ông C thừa nhận. Ông B cũng không có chứng cứ để chứng minh. Thực tế thì 2 giấy biên nhận nợ mà ông C xuất trình để khởi kiện ông B vẫn chưa được gạch, điều đó thể hiện việc ông B vẫn còn nợ ông C với tổng số tiền là 1.103.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời trình bày của ông B đã xác định ngày 28/8/2016, (âm lịch) các bên đã chốt nợ với nhau đối với tất cả các khoản vay trước đó và chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C là không đúng, gây thiệt hại cho ông C. Bởi lẽ nếu ông B trình bày là ông B chỉ nợ ông C tổng số tiền 1.103.000.000 đồng theo 02 Giấy biên nhận nợ, nhưng ông B lại trả vào tài khoản

của vợ ông C tổng số tiền 1.200.000.000 đồng là trả thừa 97.000.000 đồng. Điều này là hết sức vô lý.

Nếu, ông B đã trả hết tiền cho ông C và trả thừa ông C số tiền 97.000.000 đồng thì không thể có việc ông B vẫn nhận lỗi với vợ chồng ông C và ông C vẫn đồng ý trả thêm cho vợ chồng ông C số tiền là 600.000.000 đồng nữa. Nội dung này thể hiện trong Vi bằng mà Văn phòng Thừa phát lại tỉnh Bắc Giang đã lập vào ngày 16/02/2023 và ý kiến của ông B tại phiên tòa phúc thẩm.

Như vậy, phải xác định: Vợ chồng ông C đã cho ông B vay 7 lần tiền với tổng số tiền vay là 2.303.000.000 đồng, nhưng ông B mới trả cho ông C được 1.200.000 đồng. Tính đến nay thì vợ chồng ông B vẫn còn nợ vợ chồng ông C tổng số tiền gốc là 1.103.000.000 đồng.

Từ sự phân tích nêu trên, cần chấp nhận kháng cáo của ông C, không chấp nhận kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C buộc vợ chồng ông B phải trả cho vợ chồng ông C tổng số tiền gốc là 1.103.000.000 đồng.

[2] Xét kháng cáo của ông C và ông B về số tiền lãi, Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù ông B cho rằng việc ông B vay tiền của ông C là không thỏa thuận về lãi. Tuy nhiên tại tài liệu do ông B xuất trình, (BL 76) đã thể hiện 2 bên có thỏa thuận về lãi và thực tế thì ông B đã trả tiền lãi cho ông C. Do vậy phải xác định ông C và ông B có thỏa thuận miệng về lãi suất. Do các bên có tranh chấp về lãi suất, ông C đồng ý tính lãi theo mức lãi suất cơ bản theo Ngân hàng Nhà nước quy định là 0,75%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận mức lãi suất này.

Như vậy, giữa 2 bên đương sự đã giao kết 02 Hợp đồng vay tài sản không có thời hạn trả nợ và có lãi suất theo khoản 2, Điều 469 BLDS.

Theo khoản 1 và khoản 5, Điều 466 quy định về nghĩa vụ trả nợ cho bên vay thì ông B phải trả tiền cho ông C theo 02 Giấy biên nhận nợ nói trên.

Từ sự phân tích nêu trên, cần chấp nhận kháng cáo của ông C, không chấp nhận kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc vợ chồng ông B phải trả cho vợ chồng ông C tiền lãi của số gốc là 1.103.000.000 đồng.

[3] Về số tiền lãi của số tiền trên:

Vợ chồng ông B chỉ yêu cầu vợ chồng ông C phải trả tiền lãi của số tiền trên theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày vay đến ngày

xét xử sơ thẩm (ngày 16/8/2022). Việc yêu cầu này của vợ chồng ông C là phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

Việc tính tiền lãi cụ thể như sau:

+ Đối với tiền lãi của Giấy biên nhận nợ ngày 28/8/2016, (âm lịch), tức ngày 28/9/2016 (dương lịch), tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/8/2022) là 5 năm, 10 tháng, 13 ngày, {tức 70 tháng, 13 ngày hay $(70 + 13/30)$ tháng}, số tiền gốc là 903.000.000 đồng; mức lãi suất cơ bản theo Ngân hàng Nhà nước quy định là 0,75%/tháng. Tiền lãi được tính là:

$903.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/tháng \times (70 + 13/30) \text{ tháng} = 477.009.750 \text{ đồng}.$

+ Đối với tiền lãi của Giấy biên nhận nợ ngày 12/9/2016 (âm lịch), tức ngày 12/10/2016 (dương lịch), tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/8/2022) là 5 năm, 10 tháng 13 ngày, tức 70 tháng và 13 ngày $(70 + 13/30)$ tháng, số tiền gốc là 200.000.000 đồng; mức lãi suất cơ bản theo Ngân hàng Nhà nước quy định là 0,75%/tháng. Tiền lãi được tính là:

$200.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/tháng \times (70 + 13/30) \text{ tháng} = 105.650.000 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi của 2 Giấy biên nhận vay tiền là:

$477.009.750 \text{ đồng} + 105.650.000 \text{ đồng} = 582.659.750 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lãi mà vợ chồng ông B phải trả cho vợ chồng ông C là: $1.103.000.000 \text{ đồng} + 582.659.750 \text{ đồng} = 1.685.659.750 \text{ đồng}.$

Do sửa bản án sơ thẩm nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm cũng cần sửa lại cụ thể như sau:

Vợ chồng ông B phải chịu số tiền án phí là: $12.000.000 \text{ đồng} + 2\% \times 1.285.659.750 \text{ đồng} = 27.713.195 \text{ đồng}.$

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của ông C, không chấp nhận kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 275, 288, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân gia đình và các Điều 18, 26 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn C, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị H phải liên đới trả cho vợ chồng ông Dương Văn C, bà Nguyễn Thị Utông số tiền là 1.685.659.750 đồng, (một tỷ sáu trăm tám mươi năm triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi đồng chẵn). Trong đó tiền gốc là: 1.103.000.000 đồng; tiền lãi là 582.659.750 đồng

+ Án phí DSST:

- Ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H phải liên đới nộp 27.713.195 đồng (hai mươi bảy triệu, bảy trăm mười ba nghìn, một trăm chín mươi năm đồng chẵn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả ông Dương Văn C số tiền 22.545.000 đồng mà ông C đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0007803 ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

+ Án phí DSPT: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả ông Dương Văn C số tiền 300.000 đồng mà ông C đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0008275 ngày 22/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Hoàn trả ông Nguyễn Văn B số tiền 300.000 đồng mà ông C đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0008283 ngày 29/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Toà án nhân dân huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền